

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 326 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025 và
phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 16/5/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 16/5/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 813/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long và số 251/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long;

Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Long;

Theo đề nghị của UBND huyện Minh Long tại Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 19/5/2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi

trường tại Tờ trình số 2708/TTr-SNNMT ngày 20/5/2025; ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025 và phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Long, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025: *(chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)*.

2. Điều chỉnh Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025: *(chi tiết tại Biểu 02 kèm theo)*.

3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025: *(chi tiết tại Biểu 03 kèm theo)*.

4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025: *(chi tiết tại Biểu 04 kèm theo)*.

5. Danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025 huyện Minh Long:

- Bổ sung 03 công trình, dự án thu hồi đất, với diện tích thực hiện trong năm kế hoạch là 2,06 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 16/5/2025 *(chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo)*.

- Bổ sung 02 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác, với diện tích thực hiện trong năm kế hoạch là 0,29 ha, trong đó diện tích đất lúa 0,283 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 16/5/2025 *(chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Minh Long, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Minh Long

a) Công bố công khai danh mục bổ sung công trình, dự án năm 2025 và nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, các quy định của pháp luật có liên quan và theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chưa đúng theo quy định thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh

(qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) xem xét điều chỉnh trước khi thực hiện các thủ tục đất đai theo đúng quy định.

c) Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương theo quy định; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất; sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

d) Rà soát những công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 02 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

đ) Đối với các công trình, dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024 mà phải thu hồi đất thì UBND huyện Minh Long phải công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất.

e) Trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới thì báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để được điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

g) Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải kiểm tra, rà soát, đối chiếu giữa các quy định, đặc biệt là về các quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, ... có điểm nào chưa phù hợp, bất hợp lý thì phải báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh trước khi thực hiện theo đúng quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu UBND tỉnh về Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Minh Long.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND huyện Minh Long trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định pháp luật và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

c) Tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội khác đã được phê duyệt tại Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh không điều chỉnh tại quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Minh Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.th412

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.655,30	7.269,14	6.778,20	1.536,06	3.490,25	3.581,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.052,52	220,70	95,06	162,34	203,64	370,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	998,20	216,90	74,63	159,24	196,20	351,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	54,32	3,80	20,43	3,10	7,44	19,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	370,32	180,42	61,77	27,34	60,77	40,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.520,52	831,23	980,35	166,83	243,39	298,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.767,09	3.560,64	3.960,40	317,55	828,21	1.100,29
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.934,80	2.473,90	1.680,12	861,39	2.148,25	1.771,13
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.138,03	847,46	195,92	17,91	43,71	33,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,52	1,66	0,50	0,61	1,04	0,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5,53	0,59			4,94	
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.052,01	270,23	168,51	192,05	210,56	210,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	184,83	53,33	11,66	49,35	39,28	31,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,10	0,42	1,13	3,08	0,97	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,90			18,90	1,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	0,12	0,20	0,72	0,12	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,96	4,55	2,97	10,08	8,36	4,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,35	0,74	0,21	2,51	1,35	0,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,23	0,16	0,68	0,91	0,35	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,37	1,49	1,76	4,28	3,88	1,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,01	2,16	0,32	2,38	2,78	1,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,66	0,07		0,21	3,38	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,43	0,07		0,21	0,15	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,22				3,22	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	335,65	77,58	80,75	55,05	55,95	66,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	220,25	48,88	47,80	43,00	33,58	46,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,41	27,62	0,40	9,40	21,12	17,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,08			0,08		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,25	0,62		0,51	0,12	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,42		0,04	0,01		1,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,79				0,79	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	32,75	0,11	32,46	0,07	0,04	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22	0,03	0,05	0,08	0,04	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,59	0,20		0,39		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,89	0,12		1,51	0,26	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,03			0,03		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03		0,01		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,96	8,25	7,58	9,72	7,28	3,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	434,67	125,88	64,22	44,90	94,22	105,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,41	0,05		0,25	0,11	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	434,26	125,83	64,22	44,65	94,11	105,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	22,36	5,98	0,80	3,33	9,56	2,68
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22,36	5,98	0,80	3,33	9,56	2,68
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						



Biểu 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 26 /5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,59			0,59		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,59			0,59		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,59			0,59		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh,	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Biểu số 03

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số **326/QĐ-UBND** ngày **26**.../5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35,78		20,73	6,74	5,70	2,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,50		1,64	4,45	1,85	0,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8,30		1,50	4,45	1,85	0,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,20		0,14			0,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,45		0,04	0,39	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,45		16,17	1,90	3,33	2,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,08		1,08			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,30		1,80		0,50	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,80</i>		<i>1,80</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11,31	0,12	2,75	4,99	2,51	0,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40	0,12		0,10	0,18	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08			0,03	0,05	
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,67			0,67		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,66			0,66		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01			0,01		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,72		0,05	0,36	0,31	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,44			0,13	0,31	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,27		0,05	0,22		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01			0,01		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,44		2,70	3,83	1,97	0,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh,	SON	9,44		2,70	3,83	1,97	0,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Biểu 04

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG(Kèm theo Quyết định số 3.26/QĐ-UBND ngày 26.../5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	35,78		20,73	6,74	5,70	2,61
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,50		1,64	4,45	1,85	0,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,45		0,04	0,39	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,45		16,17	1,90	3,33	2,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,08		1,08			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,30		1,80		0,50	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	1,80		1,80			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP						
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP						
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP						
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,44			1,34	0,10	
	Trong đó:							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	0,72			0,67	0,05	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,72			0,67	0,05	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD						

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã loại đất theo hiện trạng sử dụng đất.



2

Phụ biểu 01

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
				Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)
A	Trong ngân sách									
1	Xây dựng bia di tích địa điểm thành lập đơn vị 299 tại Làng Ren, xã Long Môn	0,04	0,04		0,04	DDD	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 24, tỉ lệ 1/1000 xã Long Môn.	Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng bia di tích địa điểm thành lập đơn vị 299 tại Làng Ren, xã Long Môn.	
2	Khu dân cư Hồ Rằm	2,00	2,00		2,00	ONT+CCC +...	Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 3, tỉ lệ 1/1000 xã Long Mai	Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND huyện Minh Long về việc Kế hoạch đầu tư năm 2024 thực hiện mục tiêu quốc gia về phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: 2021-2025; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND huyện Minh Long về kế hoạch đầu tư năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh	
3	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn 2	0,07	0,02		0,02	DVH	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 09 tỉ lệ 1/1000 xã Long Hiệp	Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà văn hoá, sân thể thao Thôn 2	Công trình được thông qua tại Nghị Quyết 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 nay xin thêm diện tích 0,02 ha.
	Tổng cộng:	2,11	2,06	0,00	2,06					



Phụ biểu 02

DANH MỤC BỎ SỪNG CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỒ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 14/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất để chuyển mục đích (ha)								Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LU/A)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)						
					Diện tích	Trong đó	Rừng tự nhiên (RSN)									
										LUC	LUK					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
A	Trong ngân sách															
I	Đăng ký mới năm 2025															
1	Khu dân cư Đồng Vòng (1,7 ha) (GD1)	0,22	0,22		0,22	0,22						Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 05 tỉ lệ 1/1000 xã Long Hiệp	QB số 2001/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của CT UBND huyện Minh Long, về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư các công trình khởi công mới năm 2022, nhóm C quy mô nhỏ thuộc nguồn ngân sách huyện; Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 24/12/2021, về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách huyện.	Công trình được thông qua tại Nghị Quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 nay xin chuyển mục đích sử dụng đất.	
2	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn 2	0,07	0,07		0,063	0,063						Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 09 tỉ lệ 1/1000 xã Long Hiệp	Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nhà văn hoá, sân thể thao Thôn 2		
Tổng cộng:		0,29	0,29	0,00	0,283	0,283	0,000	0,00	0,00	0,0000	0,00					

